

Số: 4/0/QĐ-NCHG

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU HỆ GEN

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-VHL ngày 01/03/2023 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Viện Nghiên cứu hệ gen;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 2195/TB-VHL của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam ngày 30/09/2024 về việc xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Viện Nghiên cứu hệ gen (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: Niêm yết trên bảng thông tin của Viện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Quản lý tổng hợp và các Phòng chức năng tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Viện Hàn lâm KHCNVN;
- Lưu :VT.N



Nguyễn Huy Hoàng

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Viện Nghiên cứu hệ gen

Chương: 046

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 410/QĐ- ngày M tháng 10 năm 2024 của Viện Nghiên cứu hệ gen)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|---|---------------------------------|------------------------------------|--------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4-3 |
| A | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | |
| 1 | Lệ phí | | | |
| 2 | Phí | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | |
| 1 | Lệ phí | | | |
| 2 | Phí | | | |
| B | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 11,335.60 | 11,328.90 | -6.70 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 11,335.60 | 11,328.90 | -6.70 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | |
| 11 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 12 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 11,335.60 | 11,328.90 | -7 |
| 21 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | 4,448.3 | 4,441.6 | -6.7 |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | 4,149.80 | 4,143.100 | -6.7 |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | 298.50 | 298.50 | 0.0 |
| 22 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | 3,914.10 | 3,914.10 | 0 |
| 23 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 2,973.20 | 2,973.20 | 0 |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | |
| 31 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 32 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | |
| 41 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 42 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | |
| 51 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 52 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |



| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|---|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4-3 |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | |
| 61 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 62 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | |
| 71 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 72 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | |
| 81 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 82 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | |
| 91 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 92 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | |
| 101 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |
| 102 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | |
| 31 | Dự án XD Trường ĐH Khoa học và Công nghệ Hà Nội | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | |

